

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2019

Kỳ kế toán: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 922.391.166.207 | 859.702.491.742 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 162.056.971.650 | 173.455.189.633 |
| 1. | Tiền | 111 | | 130.916.971.650 | 76.625.639.676 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 31.140.000.000 | 96.829.549.957 |
| | | | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 40.335.865.129 | 3.861.460.588 |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 40.335.865.129 | 3.861.460.588 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 608.512.841.562 | 587.183.242.040 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 385.883.075.689 | 361.396.304.197 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 300.204.330.604 | 304.358.128.963 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | - | 3.437.147.853 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 69.082.224.363 | 61.948.607.326 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (146.656.789.094) | (143.956.946.299) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.08 | 79.622.193.573 | 69.095.119.964 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 79.622.193.573 | 69.095.119.964 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 31.863.294.293 | 26.107.479.517 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.11 | - | 172.375.433 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 20.031.697.386 | 14.459.871.178 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15 | 11.831.596.907 | 11.475.232.906 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 248.100.914.620 | 231.348.039.873 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 32.704.115.233 | 17.857.011.738 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.05 | 32.704.115.233 | 17.857.011.738 |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 5.732.600.384 | 7.197.192.832 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 5.732.600.384 | 7.197.192.832 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 38.193.337.525 | 38.193.337.525 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (32.460.737.141) | (30.996.144.693) |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| | - Nguyên giá | 228 | | 225.470.000 | 225.470.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (225.470.000) | (225.470.000) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 209.523.549.570 | 206.095.016.643 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 39.558.000.000 | 39.558.000.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 167.622.649.354 | 167.622.649.354 |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.671.375.950 | 6.671.375.950 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (4.328.475.734) | (7.757.008.661) |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 140.649.433 | 198.818.660 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 140.649.433 | 198.818.660 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.170.492.080.827 | 1.091.050.531.615 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 649.313.428.918 | 582.144.777.395 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 604.387.525.741 | 537.916.769.403 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 281.903.131.222 | 267.902.906.912 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 223.170.748.480 | 186.624.495.450 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 187.900.285 | 137.375.850 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 2.778.106.914 | 4.143.178.410 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 5.667.127.531 | 9.034.539.109 |
| 6. | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | 1.020.474.798 | 995.037.855 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 53.393.519.239 | 64.742.540.530 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 33.027.937.986 | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.238.579.287 | 4.336.695.287 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 44.925.903.177 | 44.228.007.992 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 44.925.903.177 | 41.688.549.125 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | - | 2.539.458.867 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.19 | 521.178.651.909 | 508.905.754.220 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 521.178.651.909 | 508.905.754.220 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 52.625.676.545 | 52.625.676.545 |
| 5. | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (543.000.000) | (543.000.000) |
| 7. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 119.179 | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 19.544.113.527 | 19.544.113.527 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.471.742.658 | 18.198.964.148 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 18.198.964.148 | - |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 12.272.778.510 | 18.198.964.148 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.170.492.080.827 | 1.091.050.531.615 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 218.937.165.756 | 170.557.610.508 | 678.146.564.385 | 466.404.486.407 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 228.251.818 | 17.802.770.605 | 572.525.372 | 25.912.344.503 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 218.708.913.938 | 152.754.839.903 | 677.574.039.013 | 440.492.141.904 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 213.064.901.379 | 157.481.735.289 | 663.937.436.450 | 444.735.816.090 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 5.644.012.559 | (4.726.895.386) | 13.636.602.563 | (4.243.674.186) |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 4.507.990.560 | 32.879.120.406 | 25.054.577.120 | 67.271.876.459 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | (2.906.244.930) | (2.220.611.138) | (2.906.136.050) | 5.246.980.075 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 522.287.997 | - | 522.287.997 | 23.049.333 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - | - | - |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 10.665.815.862 | 16.281.180.310 | 31.614.628.609 | 40.610.017.881 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.392.432.186 | 14.091.655.848 | 9.982.687.124 | 17.171.204.317 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 1.893.739.357 | 1.214.069.890 | 2.843.545.363 | 1.763.582.376 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 498.697.590 | 613.532.199 | 553.453.977 | 735.822.545 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 40 | | 1.395.041.767 | 600.537.691 | 2.290.091.386 | 1.027.759.831 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.787.473.953 | 14.692.193.539 | 12.272.778.510 | 18.198.964.148 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | - | - | - | - |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.787.473.953 | 14.692.193.539 | 12.272.778.510 | 18.198.964.148 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Phòng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------------|--|-----------|-------------|--|--|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 734.165.432.121 | 470.630.708.837 |
| 2. | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (722.056.304.968) | (448.961.875.024) |
| 3. | Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (20.664.495.543) | (25.984.899.132) |
| 4. | Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (2.885.675.467) | (28.308.333) |
| 5. | Thuế TNDN đã nộp | 05 | | - | (1.582.267.672) |
| 6. | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 11.202.802.923 | 10.337.353.133 |
| 7. | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (16.665.637.508) | (22.387.516.233) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (16.903.878.441) | (17.976.804.424) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | 340.500.000 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (69.147.963.283) | (22.057.011.738) |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 21.425.473.793 | 16.262.852.147 |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 10.712.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 25.265.222.330 | 68.565.614.973 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (22.457.267.160) | 73.823.955.382 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------|---|-----------|-------------|--|--|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 33.027.937.986 | - |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2.539.458.867) | (3.750.000.000) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.525.551.500) | (18.440.738.500) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 27.962.927.619 | (22.190.738.500) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (11.398.217.983) | 33.656.412.458 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 173.455.189.633 | 139.799.029.815 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (252.640) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 162.056.971.650 | 173.455.189.633 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Thông tin về Công ty con**

| Tên Công ty con | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 |
|-------------------------------------|--|--|
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội | 82,65% |
| - Công ty Cổ phần 21 Thăng Long | Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 65,00% |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 65,00% |

04.2 Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

| Tên Công ty liên kết, liên doanh | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 |
|---|---|--|
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long | Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. | 45,55% |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê công | Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. | 49,00% |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên | (*) |
| - Công ty TNHH BOT Đường 188 | Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương | (**) |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tỷ lệ theo cam kết là 70%.

- (**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý).

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019 được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào: Tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 06 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệp vụ trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệp vụ thanh toán trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Tiền mặt | 877.226.120 | 253.889.292 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 130.039.745.530 | 76.371.750.384 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 31.140.000.000 | 96.829.549.957 |
| Cộng | <u>162.056.971.650</u> ✓ | <u>173.455.189.633</u> ✓ |

(*): Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | <u>Cuối kỳ</u> | | <u>Đầu năm</u> | |
|----------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 40.335.865.129 | 40.335.865.129 | 3.861.460.588 | 3.861.460.588 |
| Cộng | <u>40.335.865.129</u> ✓ | <u>40.335.865.129</u> | <u>3.861.460.588</u> ✓ | <u>3.861.460.588</u> |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 39.558.000.000 | 36.308.000.000 | (3.250.000.000) | 39.558.000.000 | 39.558.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 33.058.000.000 | 33.058.000.000 | | 33.058.000.000 | 33.058.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần 21 Thăng Long | 3.250.000.000 | - | (3.250.000.000) | 3.250.000.000 | 3.250.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 3.250.000.000 | 3.250.000.000 | | 3.250.000.000 | 3.250.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 167.622.649.354 | 166.544.173.620 | (1.078.475.734) | 167.622.649.354 | 159.865.640.693 | (7.757.008.661) |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 109.644.000.000 | 109.644.000.000 | - | 109.644.000.000 | 109.644.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long | 27.797.662.360 | 27.797.662.360 | - | 27.797.662.360 | 21.521.579.388 | (6.276.082.972) |
| - Công ty TNHH BOT đường 188 | 17.844.300.000 | 17.844.300.000 | - | 17.844.300.000 | 17.844.300.000 | - |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | 12.336.686.994 | 11.258.211.260 | (1.078.475.734) | 12.336.686.994 | 10.855.761.305 | (1.480.925.689) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 6.671.375.950 | 6.671.375.950 | - | 6.671.375.950 | 6.671.375.950 | - |
| - Công ty CPXD số 16 Thăng Long | 1.807.850.307 | 1.807.850.307 | - | 1.807.850.307 | 1.807.850.307 | - |
| - Công ty CPXD số 15 Thăng Long | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | 300.000.000 | - |
| - Công ty CPXD số 17 Thăng Long | 2.850.307.611 | 2.850.307.611 | - | 2.850.307.611 | 2.850.307.611 | - |
| - Công ty CPXD và VT Thăng Long | 1.713.218.032 | 1.713.218.032 | - | 1.713.218.032 | 1.713.218.032 | - |
| Cộng | 213.852.025.304 | 209.523.549.570 | (4.328.475.734) | 213.852.025.304 | 206.095.016.643 | (7.757.008.661) |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

| Tên Công ty con, liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ | 1.416.203.561 | 28.964.844.750 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | - | 22.835.002.762 |
| - Công ty TNHH BOT đường 188 | 1.416.203.561 | 6.129.841.988 |
| | 18.392.428.891 | 303.620.011 |
| Doanh thu trong kỳ | | |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 250.032.615 | 3.893.636 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 140.052.583 | 58.888.909 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 272.403.590 | 133.281.818 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 17.622.384.455 | - |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | 107.555.648 | 107.555.648 |
| | 24.002.853.472 | 62.036.726.759 |
| Mua hàng, thầu phụ trong kỳ | | |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 11.786.137.281 | 14.657.818.740 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 7.904.318.513 | 3.249.501.010 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 4.312.397.678 | 44.129.407.009 |
| | 1.620.576.937 | 575.882.236 |
| Lãi vay | | |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 54.904.166 | 101.230.597 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 77.743.773 | 49.395.733 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 1.487.928.998 | 425.255.906 |

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 385.883.075.689 | 361.396.304.197 |
| - Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng | 25.421.063.239 | 25.421.063.239 |
| - Ban quản lý dự án 7 | 27.267.925.965 | 33.738.541.965 |
| - Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP HN | 38.442.073.616 | 60.117.964.530 |
| - Ban quản lý dự án giao thông Nam Định | 32.241.668.000 | 30.573.332.360 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 23.516.768.826 | 5.077.943.432 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 238.993.576.043 | 206.467.458.671 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 385.883.075.689 | 361.396.304.197 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 26.932.950.398 | 9.166.096.080 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 1.263.300.000 | 1.621.905.928 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 1.876.391.869 | 1.993.001.869 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 23.516.768.826 | 5.077.943.432 |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | 276.489.703 | 473.244.851 |
| Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 26.932.950.398 | 9.166.096.080 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**04. Trả trước cho người bán:**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 300.204.330.604 | 304.358.128.963 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 7.359.948.513 | 19.316.774.300 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long | 36.146.453.619 | 36.293.566.676 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long | 61.350.798.446 | 57.730.061.892 |
| - Công ty CP Đầu tư và xây dựng số mười bảy Thăng Long | 28.051.148.820 | 28.039.048.013 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 1.750.194.945 | 4.207.658.725 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | - | 6.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Thiết bị XD công nghệ Nam Anh | 28.385.660.000 | - |
| - Công ty CP ĐT và XD Z1288 | 23.759.841.731 | 8.740.950.121 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 113.400.284.530 | 144.030.069.236 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 300.204.330.604 | 304.358.128.963 |

c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 9.110.143.458 | 29.524.433.025 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 7.359.948.513 | 19.316.774.300 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 1.750.194.945 | 4.207.658.725 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | - | 6.000.000.000 |
| Cộng | 9.110.143.458 | 29.524.433.025 |

05. Phải thu về cho vay :

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 3.437.147.853 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long(*) | - | 3.437.147.853 |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 32.704.115.233 | 17.857.011.738 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh(**) | 20.621.915.233 | 17.857.011.738 |
| - Công ty TNHH Liên danh Ilsung & Ciencol(***) | 12.082.200.000 | - |
| Cộng | 32.704.115.233 | 21.294.159.591 |

(**): Theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TLG-BOT ngày 01/04/2018.

(***): Theo Hợp đồng vay số 01/HĐVV/TLC-JVCO.

06. Phải thu khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| a. Ngắn hạn | 69.082.224.363 | - | 61.948.607.326 | - |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 10.082.626.919 | - | 10.082.626.919 | - |
| - Tạm ứng | 47.961.523.207 | - | 40.908.062.751 | - |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | - | 312.737.497 | - |
| - Phải thu khác | 11.038.074.237 | - | 10.645.180.159 | - |
| + Ban điều hành dự án | 7.218.884.804 | - | 5.560.889.422 | - |
| + Phải thu khác | 3.819.189.433 | - | 5.084.290.737 | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 69.082.224.363 | - | 61.948.607.326 | - |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Nợ xấu**

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty CPXD số 2 Thăng Long | 8.744.102.463 | - | 8.461.155.797 | - |
| Công ty CPXD số 8 Thăng Long | 35.587.816.315 | - | 35.734.929.372 | - |
| Công ty CPXD số 12 Thăng Long | 63.959.071.490 | - | 64.333.210.610 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ | 17.649.396.088 | - | 17.649.396.088 | - |
| Công ty CP ĐT&XD số Mười bảy Thăng Long | 10.985.911.323 | - | 10.985.911.323 | - |
| Công ty CP Cơ giới & XD Thăng Long | 9.730.491.415 | - | 6.792.343.109 | - |
| Cộng | 146.656.789.094 | - | 143.956.946.299 | - |

08. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 79.622.193.573 | - | 69.095.119.964 | - |
| Cộng | 79.622.193.573 | - | 69.095.119.964 | - |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.984.840.058 | - | 2.888.780.117 | 1.319.717.350 | 38.193.337.525 ✓ |
| - Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| - Điều chỉnh khoản mục | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 33.984.840.058 | - | 2.888.780.117 | 1.319.717.350 | 38.193.337.525 ✓ |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 27.509.483.025 | - | 2.182.134.970 | 1.304.526.698 | 30.996.144.693 ✓ |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.213.853.412 | - | 235.548.384 | 15.190.652 | 1.464.592.448 |
| - Điều chỉnh khoản mục | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 28.723.336.437 | - | 2.417.683.354 | 1.319.717.350 | 32.460.737.141 ✓ |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 6.475.357.033 | - | 706.645.147 | 15.190.652 | 7.197.192.832 ✓ |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 5.261.503.621 | - | 471.096.763 | - | 5.732.600.384 ✓ |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 225.470.000 | 225.470.000 |
| - Mua trong kỳ | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 225.470.000 | 225.470.000 ✓ |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 225.470.000 | 225.470.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | - | - |
| - Tăng khác | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| - Giảm khác | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 225.470.000 | 225.470.000 ✓ |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | - | - |

11. Chi phí trả trước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | - | 172.375.433 ✓ |
| - Chi phí trả trước về thuê VP, thuê đất | - | 172.375.433 |
| b. Dài hạn | 140.649.433 ✓ | 198.818.660 ✓ |
| - Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 50.201.135 | 198.818.660 |
| - Chi phí khác | 90.448.298 | - |
| Cộng | 140.649.433 ✓ | 371.194.093 ✓ |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | - | - | 33.027.937.986 | - | 33.027.937.986 | 33.027.937.986 |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | - | - | <i>33.027.937.986</i> | - | <i>33.027.937.986</i> | <i>33.027.937.986</i> |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long (a) | | | 11.496.069.313 | | 11.496.069.313 | 11.496.069.313 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nam Hà nội(b) | - | - | 21.531.868.673 | | 21.531.868.673 | 21.531.868.673 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 2.539.458.867 | 2.539.458.867 | - | 2.539.458.867 | - | - |
| Trên 5 năm | 2.539.458.867 | 2.539.458.867 | - | 2.539.458.867 | - | - |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>2.539.458.867</i> | <i>2.539.458.867</i> | - | <i>2.539.458.867</i> | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long(c) | 2.539.458.867 | 2.539.458.867 | | 2.539.458.867 | - | - |
| Cộng | 2.539.458.867 | 2.539.458.867 | 33.027.937.986 | 2.539.458.867 | 33.027.937.986 | 33.027.937.986 |

a. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 11952.19.054.1368337.TD ký ngày 18/04/2019 với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long. Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ/khoản phải thu đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai.

b. Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1961762/HĐTD ký ngày 14/05/2019 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Nam Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 270.000.000.000đ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động SXKD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định tại các khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng cầm cố tiền gửi số: 01/2017/161762/HĐBĐ ký giữa Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Nam Hà Nội và Tổng công ty Thăng Long - CTCP.

c. Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | 281.903.131.222 | 281.903.131.222 | 267.902.906.912 | 267.902.906.912 |
| - Công ty Cổ phần - Tổng công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long | 25.393.450.089 | 25.393.450.089 | 35.948.931.357 | 35.948.931.357 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 7.220.687.476 | 7.220.687.476 | 6.748.262.011 | 6.748.262.011 |
| - Công ty Cổ phần 21 Thăng Long | 5.646.469.330 | 5.646.469.330 | 2.106.502.830 | 2.106.502.830 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 13.494.729.129 | 13.494.729.129 | 20.299.401.323 | 20.299.401.323 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng Thắng | 45.140.341.134 | 45.140.341.134 | 15.726.434.290 | 15.726.434.290 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 185.007.454.064 | 185.007.454.064 | 187.073.375.101 | 187.073.375.101 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 281.903.131.222 ✓ | 281.903.131.222 | 267.902.906.912 ✓ | 267.902.906.912 |

a) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 7.220.687.476 | 7.220.687.476 | 6.748.262.011 | 6.748.262.011 |
| - Công ty Cổ phần 21 Thăng Long | 5.646.469.330 | 5.646.469.330 | 2.106.502.830 | 2.106.502.830 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 13.494.729.129 | 13.494.729.129 | 20.299.401.323 | 20.299.401.323 |
| Cộng | 26.361.885.935 | 26.361.885.935 | 29.154.166.164 | 29.154.166.164 |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Người mua trả tiền trước

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 223.170.748.480 | 223.170.748.480 | 186.624.495.450 | 186.624.495.450 |
| - Khu quản lý giao thông đô thị số 1 | 2.043.243.155 | 2.043.243.155 | 3.759.492.924 | 3.759.492.924 |
| - Khu quản lý giao thông đô thị số 2 | 14.565.020.484 | 14.565.020.484 | 11.447.836.484 | 11.447.836.484 |
| - Ban quản lý giao thông Bắc Ninh | 68.154.578.623 | 68.154.578.623 | 50.331.634.000 | 50.331.634.000 |
| - Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông TP Hà Nội | - | - | 16.452.307.092 | 16.452.307.092 |
| - Ban QLDA ĐTXD các công trình Hải Phòng | - | - | 23.550.538.100 | 23.550.538.100 |
| - Ban QLDA XD TP Bắc Ninh | 8.254.748.000 | 8.254.748.000 | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 |
| - Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Quảng Ninh | 30.217.810.764 | 30.217.810.764 | - | - |
| - Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông TPHCM | 24.083.127.665 | 24.083.127.665 | - | - |
| - Công ty TNHH LD Insung và Cienco1 | 39.964.200.000 | 39.964.200.000 | - | - |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 35.888.019.789 | 35.888.019.789 | 39.082.686.850 | 39.082.686.850 |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 223.170.748.480 ✓ | 223.170.748.480 | 186.624.495.450 ✓ | 186.624.495.450 |

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT đầu ra | 10.603.123.423 | - | 5.266.688.255 | 5.623.052.255 | 10.959.487.423 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 872.109.483 | - | - | - | 872.109.483 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 119.619.733 | 778.328.451 | 769.278.491 | - | 128.669.693 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 3.428.514.916 | 3.427.004.642 | 1 | 1.510.275 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | 17.756.117 | 64.946.300 | 24.982.100 | - | 57.720.317 |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 11.475.232.906 ✓ | 137.375.850 ✓ | 9.538.477.922 | 9.844.317.488 | 11.831.596.907 ✓ | 187.900.285 ✓ |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Chi phí phải trả**

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a. Chi phí phải trả ngắn hạn | 5.667.127.531 | 9.034.539.109 |
| - Chi phí thi công công trình | 5.667.127.531 | 9.034.539.109 |
| b. Chi phí phải trả dài hạn | - | - |
| Cộng | 5.667.127.531 ✓ | 9.034.539.109 ✓ |

17. Doanh thu chưa thực hiện :

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|------------------------|------------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.020.474.798 | 995.037.855 |
| - Doanh thu nhận trước | 1.020.474.798 | 995.037.855 |
| b. Dài hạn | - | - |
| Cộng | 1.020.474.798 ✓ | 995.037.855 ✓ |

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Cuối kỳ</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| a. Ngắn hạn | 53.393.519.239 ✓ | 64.742.540.530 ✓ |
| - Kinh phí công đoàn | 25.213.870 | 41.200.562 |
| - Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp | 142.979.317 | 163.240.991 |
| - Cổ tức lợi nhuận phải trả | 148.429.500 | 2.673.981.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 53.076.896.552 | 61.864.117.977 |
| + <i>Đội công trình</i> | 43.057.834.651 | 46.684.451.633 |
| + <i>Các đối tượng khác</i> | 10.019.061.901 | 15.179.666.344 |
| b. Dài hạn | 44.925.903.177 ✓ | 41.688.549.125 ✓ |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.925.903.177 | 41.688.549.125 |
| + <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i> | 10.672.710.502 | 9.133.763.741 |
| + <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i> | 34.253.192.675 | 32.554.785.384 |
| Cộng | 98.319.422.416 | 106.431.089.655 |

TÔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 419.080.000.000 | 52.625.676.545 | (543.000.000) | 19.544.113.527 | - | 21.417.795.883 | 512.124.585.955 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 18.198.964.148 | 18.198.964.148 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | - | (21.417.795.883) | (21.417.795.883) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm trước | 419.080.000.000 | 52.625.676.545 | (543.000.000) | 19.544.113.527 | - | 18.198.964.148 | 508.905.754.220 ✓ |
| Số đầu năm nay | | | | | | | |
| - Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 12.272.778.510 | 12.272.778.510 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 119.179 | - | 119.179 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phân phối lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 419.080.000.000 ✓ | 52.625.676.545 ✓ | (543.000.000) ✓ | 19.544.113.527 ✓ | 119.179 ✓ | 30.471.742.658 ✓ | 521.178.651.909 ✓ |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|----------------|------------------------------|
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 490.945.883 |
| Trích cổ tức chi trả | - | <u>20.926.850.000</u> |
| Tổng phân phối lợi nhuận | <u>-</u> | <u>21.417.795.883</u> |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2019 | Tỷ lệ % | 01/01/2019 | Tỷ lệ % |
|----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 105.000.000.000 | 25,05 | 105.000.000.000 | 25,05 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 314.080.000.000 | 74,95 | 314.080.000.000 | 74,95 |
| Cộng | 419.080.000.000 | 100 | 419.080.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 419.080.000.000 | 419.080.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 20.926.850.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | 20.926.850.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.908.000 | 41.908.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.908.000 | 41.908.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 41.908.000 | 41.908.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 54.300 | 54.300 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 54.300 | 54.300 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.853.700 | 41.853.700 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 41.853.700 | 41.853.700 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 19.544.113.527 | 19.544.113.527 |
| Cộng | 19.544.113.527 ✓ | 19.544.113.527 ✓ |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | - |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 10.191.711.153 | 4.062.213.109 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 208.745.454.603 | 166.495.397.399 |
| Cộng | 218.937.165.756 ✓ | 170.557.610.508 ✓ |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan:</i> | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | 18.392.428.891 | 303.620.011 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long | 250.032.615 | 3.893.636 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long | 140.052.583 | 58.888.909 |
| - Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long | 272.403.590 | 133.281.818 |
| - Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh | 17.622.384.455 | - |
| - Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông | 107.555.648 | 107.555.648 |
| 02. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 228.251.818 | 17.802.770.605 |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Cộng | 228.251.818 ✓ | 17.802.770.605 ✓ |
| 03. Giá vốn hàng bán | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
| - Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | 7.651.987.032 | 1.613.765.344 |
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng | 205.412.914.347 | 155.867.969.945 |
| Cộng | 213.064.901.379 ✓ | 157.481.735.289 ✓ |
| 04. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.091.786.999 | 3.914.275.656 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.416.203.561 | 28.964.844.750 |
| Cộng | 4.507.990.560 ✓ | 32.879.120.406 ✓ |
| 05. Chi phí tài chính | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
| - Chi phí lãi vay | 522.287.997 | - |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | (3.428.532.927) | (5.620.827.285) |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 3.400.000.000 |
| - Lỗ do bán ngoại tệ | - | 216.147 |
| Cộng | (2.906.244.930) ✓ | (2.220.611.138) ✓ |
| 06. Thu nhập khác | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
| - Tiền phạt thu được | 1.684.668.557 | - |
| - Các khoản khác | 209.070.800 | 1.214.069.890 |
| Cộng | 1.893.739.357 ✓ | 1.214.069.890 ✓ |
| 07. Chi phí khác | Quý IV-2019 | Quý IV-2018 |
| - Tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành | 494.231.500 | - |
| - Các khoản khác | 4.466.090 | 613.532.199 |
| Cộng | 498.697.590 ✓ | 613.532.199 ✓ |

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | <u>Quý IV-2019</u> | <u>Quý IV-2018</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 10.665.815.862 | 16.281.180.310 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 5.008.484.894 | 7.522.544.670 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | - | - |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 74.170.646 | 36.780.489 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 62.684.765 | 86.171.224 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.678.565 | 6.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | 2.699.842.795 | 5.096.309.929 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.142.816.996 | 2.705.845.781 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 674.137.202 | 827.528.217 |
| Cộng | 10.665.815.862 ✓ | 16.281.180.310 ✓ |

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | <u>Quý IV-2019</u> | <u>Quý IV-2018</u> |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019.

02. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

03. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên